

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 03/2026



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 4
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 22

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 04 năm 2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/09/2026 : 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Sản xuất và Kinh doanh điện

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất và Kinh doanh điện

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.388423

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |
| | | Miễn nhiệm ngày 11/04/2026 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------------|--------------------|----------------------------------|
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |
| • Ông Phạm Đăng Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/04/2026 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|----------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |
| • Bà Hồ thị Thu Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023
Miễn nhiệm ngày 01/05/2026 |
| • Nguyễn Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/04/2023 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2003 |
| • Ông Phạm Đăng Thanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2026 |

Nha Trang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

			minh	VND	VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.253.655.903	235.427.782.626
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.108.762.592	24.635.857.858
1.	Tiền	111		5.108.762.592	1.635.857.858
2.	Các khoản tương đương tiền	112			23.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.983.570.904	135.871.659.793
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		38.822.939.000	
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		(2.063.059.000)	
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	141.223.690.904	135.871.659.793
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.820.420.474	71.979.825.797
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.004.223.149	70.578.142.647
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		910.474.720	695.316.160
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.389.430.187	2.190.074.572
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.483.707.582)	-1.483.707.582
IV.	Hàng tồn kho	140		3.489.607.331	2.623.052.960
1.	Hàng tồn kho	141	9	3.489.607.331	2.623.052.960
V.	Tài sản sinh sản ngắn hạn	150			
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		851.294.602	317.386.218
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	161	13a	189.620.986	317.386.218
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		661.673.616	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.116.443.599	468.080.782.319
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.	Tài sản cố định	220		371.945.433.381	398.596.506.749
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	361.941.402.738	388.557.077.225
	- Nguyên giá	222		1.066.935.159.356	1.066.904.659.356
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(704.993.756.618)	(678.347.582.131)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	10.004.030.643	10.039.429.524
	- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.167.228.062)	(1.131.829.181)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250		213.077.459	213.077.459
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	213.077.459	213.077.459
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		67.957.932.759	69.271.198.111
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	60.286.021.252	62.181.296.629
3.	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	273	14	7.671.911.507	7.089.901.482
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		636.370.099.502	703.508.564.945

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.656.705.376	37.661.747.657
I. Nợ ngắn hạn	310		22.656.705.376	37.661.747.657
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	5.191.268.317	5.184.123.366
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313		915.918.001	980.366.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.982.141.189	15.507.419.981
5. Phải trả người lao động	315		941.024.502	3.904.256.688
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	2.115.475.900	2.443.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	134.504.897	43.748.738
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	7.376.372.570	9.598.832.884
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	20		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613.713.394.126	665.846.817.288
I. Vốn chủ sở hữu	410		613.713.394.126	665.846.817.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21		
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	9.725.778	9.725.778
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	184.975.286	184.975.286
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	21	137.973.495.045	184.576.815.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		138.151.608.827	146.480.605.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(178.113.782)	38.096.210.467
7 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	155.545.508.017	161.075.610.385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		636.370.099.502	703.508.564.945

Người Đại diện

Theo Pháp luật



Phạm Đăng Thanh

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 03/2026

Mẫu số B 02 – DN/HN
 Ban hành theo QĐ số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	21.648.259.550	48.484.573.296	195.100.403.319	201.610.933.968
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		21.648.259.550	48.484.573.296	195.100.403.319	201.610.933.968
4. Giá vốn hàng bán	11	24	21.048.672.626	24.257.942.552	72.508.945.141	71.803.651.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		599.586.924	24.226.630.744	122.591.458.178	129.807.282.237
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	3.651.318.512	979.262.537	6.444.551.812	3.230.329.006
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	26	2.103.719.972		2.103.719.972	34.793.910
Trong đó: Lãi vay	24					34.793.910
9. Chi phí bán hàng	25				0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.647.948.812	2.411.021.323	10.422.463.787	9.736.807.167
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-500.763.348	22.794.871.958	116.509.826.231	123.266.010.166
13. Thu nhập khác	31				5.600.000	
14. Chi phí khác	32		32.636.932	150.300.300	343.691.772	3.575.649.694
15. Lợi nhuận khác	40		-32.636.932	-150.300.300	-338.091.772	-3.575.649.694
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-533.400.280	22.644.571.658	116.171.734.459	119.690.360.472
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	789.243.533	3.806.556.361	18.798.791.739	19.580.188.735
18. Thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế	60		-1.322.643.813	18.838.015.297	97.372.942.720	100.110.171.737
20. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		-30.278.182	17.266.730.724	87.628.715.442	90.300.696.871
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	62		-1.292.365.631	1.571.284.573	9.744.227.278	9.809.474.866
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(5,56)	512,61	2.543,67	2.627,64

Người Đại diện
 Theo Pháp luật

 Phạm Đăng Thanh

Kế toán trưởng

 Lê Quang Đạo

Người lập

 Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 02/2026

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 3/2026	Quý 3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	256.425.927.503	192.989.401.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-16.738.923.492	-18.219.683.486
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-19.855.898.914	-16.704.646.806
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-34.793.910
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-24.033.819.693	-23.934.149.201
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	25.193.975.296	24.036.714.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-58.764.567.705	-55.407.731.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162.226.692.995	102.725.110.692
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-39.409.091
2. Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-175.253.690.904	-174.555.000.000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	168.683.000.000	150.240.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-38.822.939.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.426.665.643	3.230.328.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-38.966.964.261	-21.124.080.666
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5.042.595.748
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-142.786.824.000	-129.791.060.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-142.786.824.000	-134.833.656.148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-19.527.095.266	-53.232.626.122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.635.857.858	59.574.987.971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.108.762.592	6.342.361.849

Người Đại diện
theo Pháp luật

Phạm Đăng Thanh

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom có trụ sở chính tại thôn K8, xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 69,8% (không thay đổi so với số đầu năm).

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm công ty có 81 nhân viên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Nhóm công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (“Thông tư 99”) thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”) về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột “Số đầu năm” và cột “Kỳ trước” trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán “SEB” theo Quyết định số 08/TTGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2009. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 31.999.969 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. **Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Nhóm công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”), phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”) và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính (“Thông tư 43”), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Nhóm công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Nhóm công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Nhóm công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư 202 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 43, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.
2. **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” hoặc “Tài sản dài hạn khác” tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Sau ghi nhận ban đầu, thu nhập lãi cuối kỳ được ghi nhận vào các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Hàng tồn kho của Nhóm Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng được dự trữ để phục vụ thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện, phương tiện vận tải... Do đó, không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Nhóm Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Nhóm Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh và tái định cư phục vụ việc xây dựng công trình Nhà máy thủy điện được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất (Xem thuyết minh V.8b).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (45 năm).
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 03 đến 06 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu, kinh toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Nhóm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như: lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được quy định tại các Hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Nhóm Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng quý, Nhóm Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Nhóm Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Nhóm Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện và trên lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

1. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2026	01/01/2026
	USD VND	USD VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	873.937.466	292.073.420
- Tiền gửi ngân hàng	4.234.825.126	1.343.784.438
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		23.000.000.000
Cộng	5.108.762.592	24.635.857.858

2. Chứng khoán kinh doanh:

	Số lượng		30/09/2026		01/01/2026
	CP	giá gốc	Giá hợp lý	Giá trị DP	VND
Mã chứng khoán					
HHS	491.600	5.169.884.000	4.571.880.000	-598.004.000	
SGT	20.000	224.000.000	180.000.000	-44.000.000	
TCH	463.000	5.210.139.000	5.347.650.000		
PAN	100.000	1.850.000.000	1.850.000.000	0	
TTA	2.310.000	26.369.055.000	24.948.000.000	-1.421.055.000	
Cộng		38.823.078.000	36.897.530.000	-2.063.059.000	0

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	141.223.690.904	134.653.000.000
Cộng	141.223.690.904	134.653.000.000

4. Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	7.004.223.149	70.578.142.647
Cộng	7.004.223.149	70.578.142.647

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	424.778.566	653.695.056
Lãi dự thu		1.218.659.793
Phải thu khác	1.964.651.621	1.536.379.516
Cộng	2.389.430.187	3.408.734.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.449.177.331	2.582.622.960
Công cụ, dụng cụ	40.430.000	40.430.000
Cộng	3.489.607.331	2.623.052.960

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	453.507.794.194	605.142.289.200	7.517.928.727	280.985.890	455.661.345	1.066.904.659.356
Tăng trong kỳ				30.500.000		30.500.000
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	453.507.794.194	605.142.289.200	7.517.928.727	311.485.890	455.661.345	1.066.935.159.356
Khấu hao						
Số đầu kỳ	377.835.311.747	311.811.112.828	5.845.948.710	232.855.383	455.661.345	696.180.889.985
Tăng trong kỳ	4.026.709.101	2.983.854.645	86.199.605	11.480.864	1.704.622.411	8.812.866.626
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	381.862.020.848	314.794.967.473	5.932.148.315	244.336.247	2.160.283.756	704.993.756.618
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	75.672.482.447	293.331.176.372	1.671.980.017	48.130.541	0	370.723.769.377
Số cuối kỳ	71.645.773.346	290.347.321.727	1.585.780.412	67.149.643	-1.704.622.411	361.941.402.738

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	10.841.804.160	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu kỳ	825.973.890	294.454.545	35.000.000	1.155.428.435
Khấu hao trong kỳ	11.799.627			11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Số cuối kỳ	837.773.517	294.454.545	35.000.000	1.167.228.062
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	10.015.830.270	0	0	10.015.830.270
Số cuối kỳ	10.004.030.643	0	0	10.004.030.643

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08

Trang 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Tây Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy TD EaKrông Rou.

9. Chi phí xây dựng cơ bản

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án NM điện mặt trời	213.077.459	213.077.459
Cộng	213.077.459	213.077.459

10. Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	189.990.872	317.386.218
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.843.240	58.871.330
Chi phí Bảo hiểm cháy nổ	63.635.878	44.329.588
Chi phí ngắn hạn khác	112.511.754	214.185.300
b. Dài hạn	60.285.651.366	62.181.296.629
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	230.551.393	1.883.576.685
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	50.589.863.519	51.804.020.246
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.008.251.334	7.582.788.320
Tiền thuê đất phi NN số 10 LA 2025 - 2027	2.631.378	2.631.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.454.353.742	908.280.000
Cộng	60.475.642.238	62.498.682.847

11. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	7.671.911.507	7.089.901.482
Cộng	7.671.911.507	7.089.901.482

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cty CP Lilama 45.3	2.490.344.700	2.490.344.700
Cty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	1.646.040.205
Andritz Hydro Pritate Ltd	600.505.467	600.505.467
Các đối tượng khác	454.377.945	447.232.994
Cộng	5.191.268.317	5.184.123.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	224.443.506	2.780.637.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.614.131.908	7.849.159.862
Thuế Thu nhập cá nhân	1.857.460.985	44.497.585
Thuế tài nguyên	837.227.622	3.382.445.321
Các loại thuế, phí khác	448.877.168	1.450.679.724
Cộng	5.982.141.189	15.507.419.981

14. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Các khoản trích trước khác	2.115.475.900	2.443.000.000
<i>Trích chi phí HDQT</i>	<i>1.936.000.000</i>	<i>2.443.000.000</i>
<i>Trích trước QLVH</i>	<i>179.475.900</i>	
Cộng	2.115.475.900	2.443.000.000

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Kinh phí công đoàn	44.213.400	
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	60.296.887	13.748.133
Cổ tức phải trả	915.918.001	1.006.382.802
Phải trả khác	29.994.610	3.983.803
Cộng	1.050.422.898	1.024.114.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2025	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	177.596.207.281	497.790.598.345
Tăng trong kỳ				130.401.970.485	130.401.970.485
Giảm trong kỳ				123.421.361.927	123.421.361.927
Số dư tại					
31/12/2025	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	184.576.815.839	504.771.206.903
01/01/2026	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	184.576.815.839	504.771.206.903
Tăng trong kỳ				87.658.993.625	87.658.993.625
Giảm trong kỳ				76.484.256.437	76.484.256.437
Số dư tại					
30/06/2026	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	195.751.553.027	515.945.944.091
01/07/2026	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	195.751.553.027	515.945.944.091
Tăng trong kỳ				-30.278.182	-30.278.182
Giảm trong kỳ				57.747.779.800	57.747.779.800
30/09/2026	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	137.973.495.045	458.167.886.109

b. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

17. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	195.751.553.027	155.677.186.371
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	-30.278.182	17.266.730.724
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	57.747.779.800	26.463.311.724
Tạm ứng cổ tức	57.599.944.200	25.599.975.200
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	147.835.600	863.336.524
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	137.973.495.045	146.480.605.371

18. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	156.837.873.648	152.605.712.819
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-1.292.365.631	1.571.284.573
- Kết quả kinh doanh trong kỳ	-1.292.365.631	1.571.284.573
Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ	0	78.564.229
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.564.229
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	155.545.508.017	154.098.433.163

19. Doanh thu

	Quý 03/2026 VND	Quý 3/2025 VND
- Tổng doanh thu	21.648.259.550	48.484.573.296
Doanh thu bán điện thương phẩm	21.648.259.550	48.484.573.296
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.648.259.550	48.484.573.296

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 03/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn điện thương phẩm	21.648.259.550	24.257.942.552
Cộng	21.648.259.550	24.257.942.552

21. Doanh thu Tài chính

	Quý 03/2026 VND	Quý 03/2025 VND
Lãi tiền gửi	3.651.318.512	979.262.537
Cộng	3.651.318.512	979.262.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Quý 03/2026 VND	Quý 03/2025 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.063.059.000	
Chi phí tài chính khác	40.660.972	
Cộng	2.103.719.972	0

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 03/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.645.198.101	1.253.446.577
Chi phí HĐQT, BKS	366.000.000	469.523.135
Chi phí quản lý khác	636.750.711	688.051.611
Cộng	2.647.948.812	2.411.021.323

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-533.400.280	22.644.571.658
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	-533.400.280	22.644.571.658
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	0	0
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	353.955.607	641.093.975
- Các khoản điều chỉnh tăng	353.955.607	641.093.975
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	252.000.000	306.000.000
+ Phí quản lý niêm yết, CP ko hợp lý, hợp lệ khác	101.955.607	335.093.975
Tổng thu nhập chịu thuế	-179.444.673	23.285.665.633
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	-179.444.673	23.285.665.633
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	789.243.533	4.090.081.950
- Hoạt động SXKD chính (10%)		567.051.177
- Hoạt động SXKD chính (20%)	789.243.533	3.523.030.773
Thuế TNDN được miễn giảm	0	283.525.588
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi		283.525.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành	789.243.533	3.806.556.362
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-1.322.643.813	18.838.015.296
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	-1.292.365.631	1.571.284.573
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-30.278.182	17.266.730.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-30.278.182	17.266.730.724
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	147.835.600	863.336.200
- Điều chỉnh giảm : Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	147.835.600	863.336.200
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-178.113.782	16.403.394.524
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5,56)	512,61



Người đại diện

Theo Pháp luật

Phạm Đăng Thanh

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026